

CTCP May Sông Hồng

Ngày 31/12/2025	32,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	4.0%	-3.9%

DT thuần Q4/25	1,388
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼259 -15.7%	
YoY: ▼40.0 -2.8%	

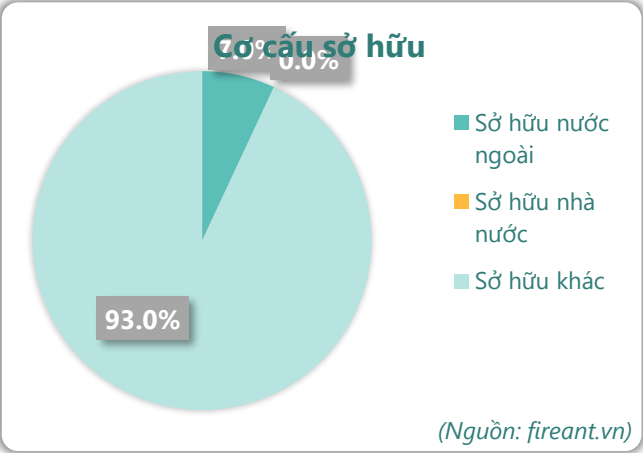
LN thuần Q4/25	248
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 1.00 0.2%	
YoY: ▲ 32.0 14.6%	

LN sau thuế Q4/25	203
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 2.00 1.0%	
YoY: ▲ 33.0 19.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	15.9%
YoY: +/-▲ 4.6%	

ROE 2025	30.3%
YoY: +/-▲ 8.9%	

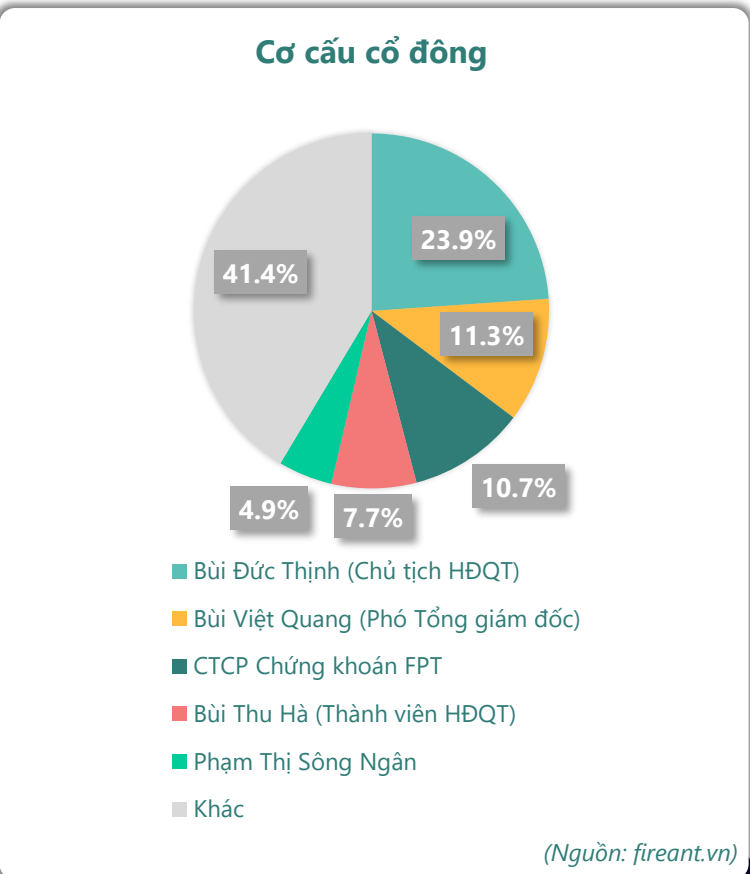
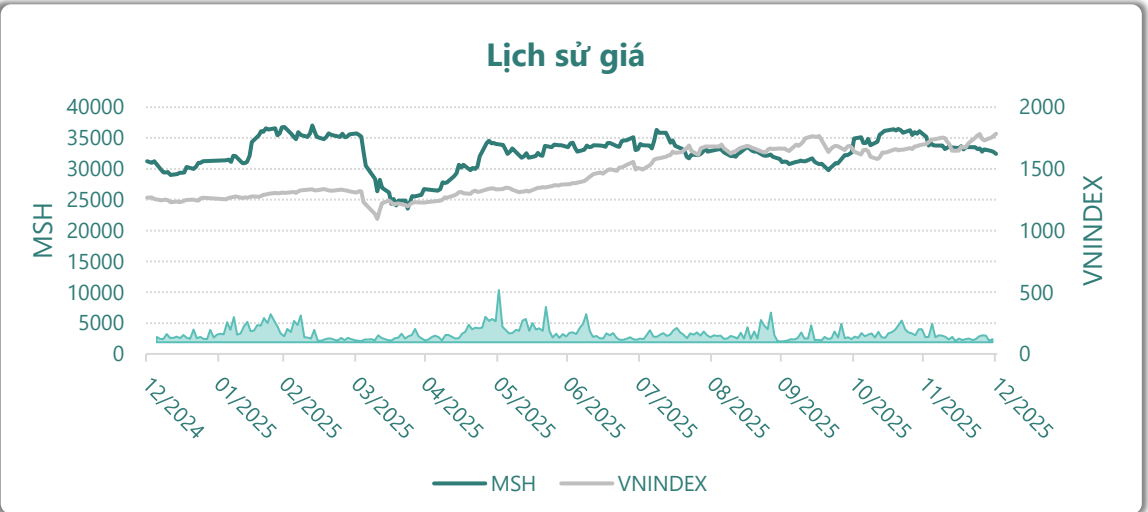
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,557 - 37,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,651
Số lượng CPLH (CP)	112,521,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	243,360
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	0.28
EPS	5,738
P/E	5.7



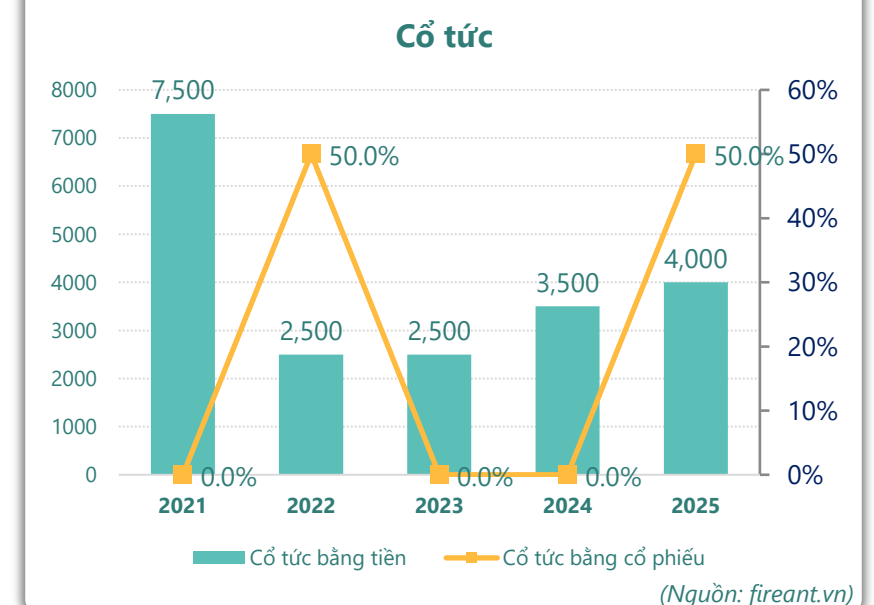
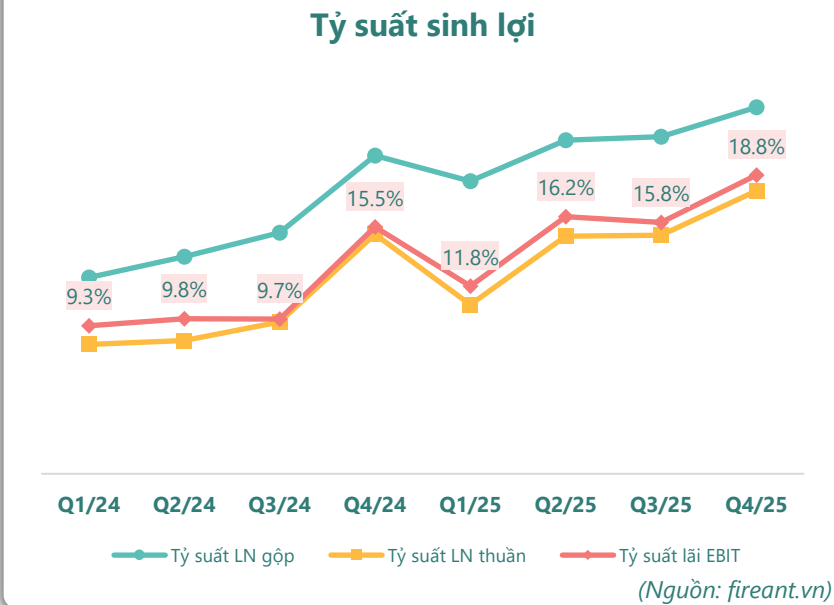
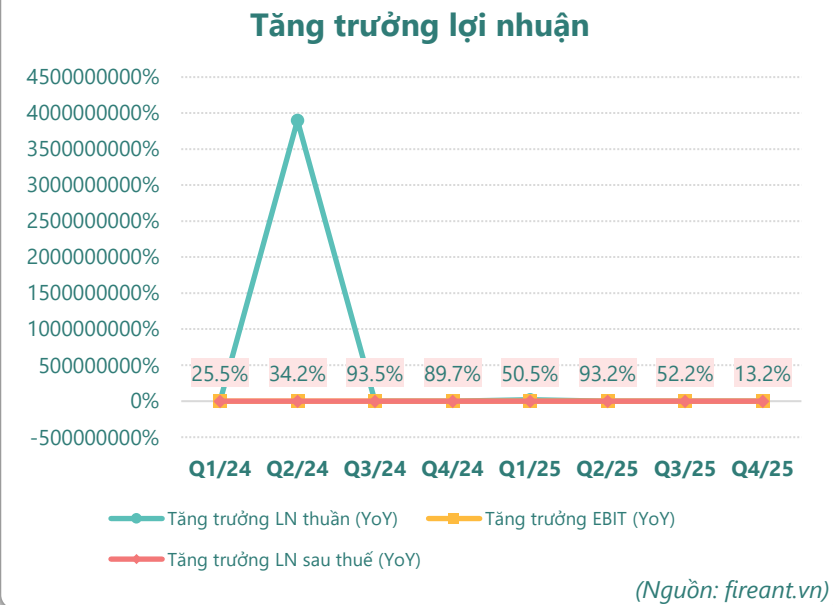
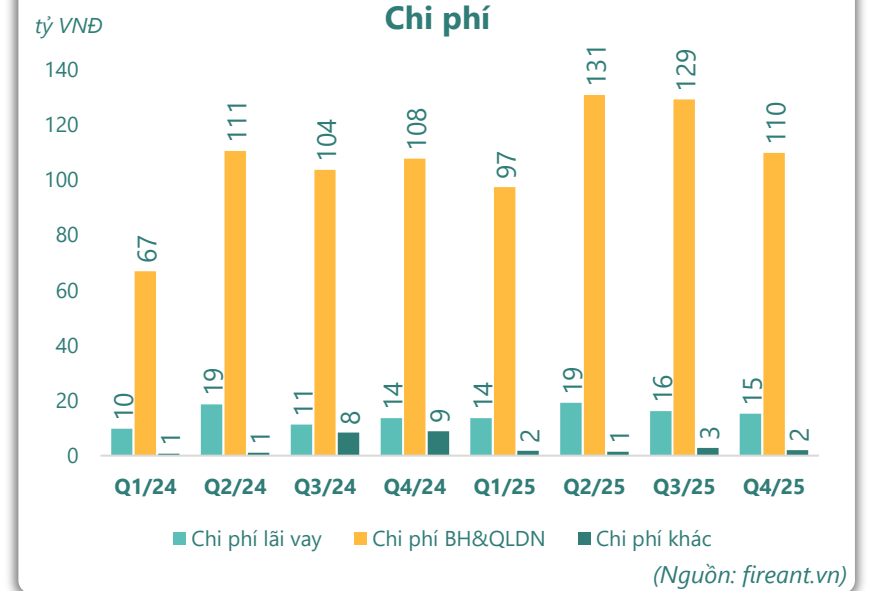
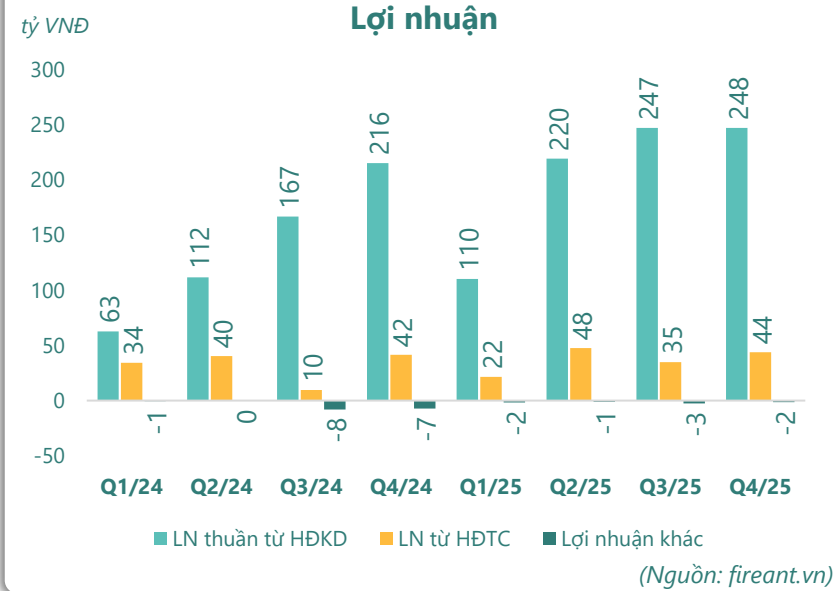
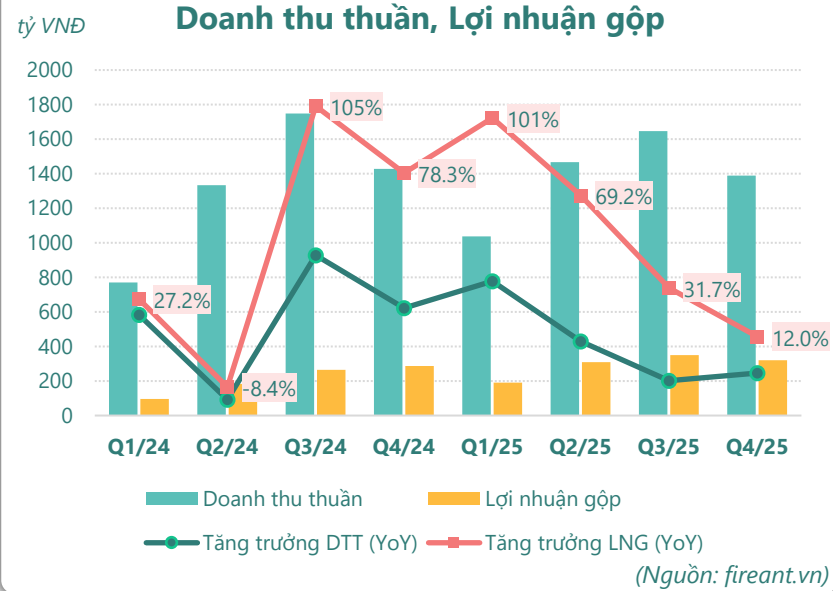
DT thuần 2025	5,538
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 258 4.9%	

LN thuần 2025	825
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 265 47.3%	

LN sau thuế 2025	671
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 229 51.6%	



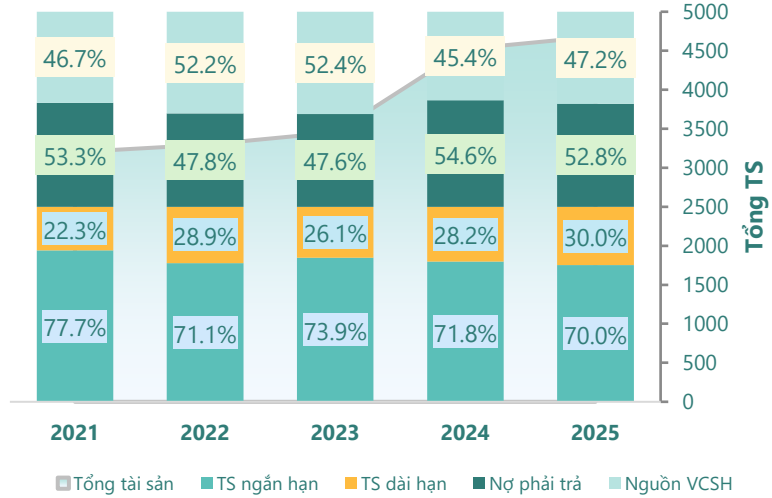
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

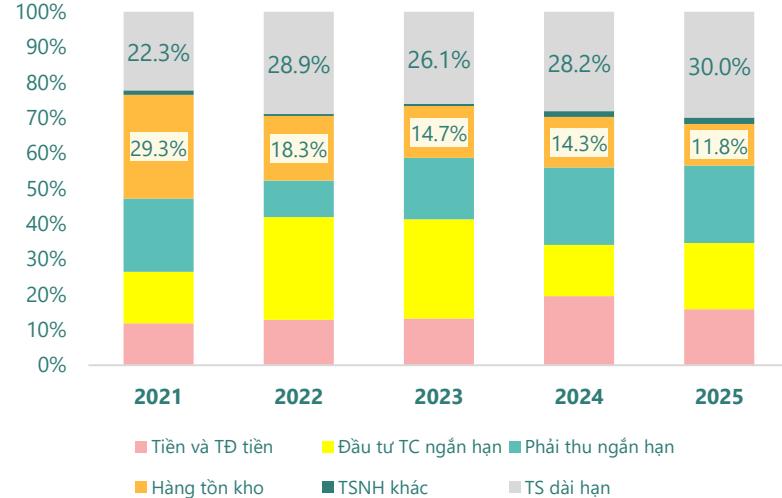
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

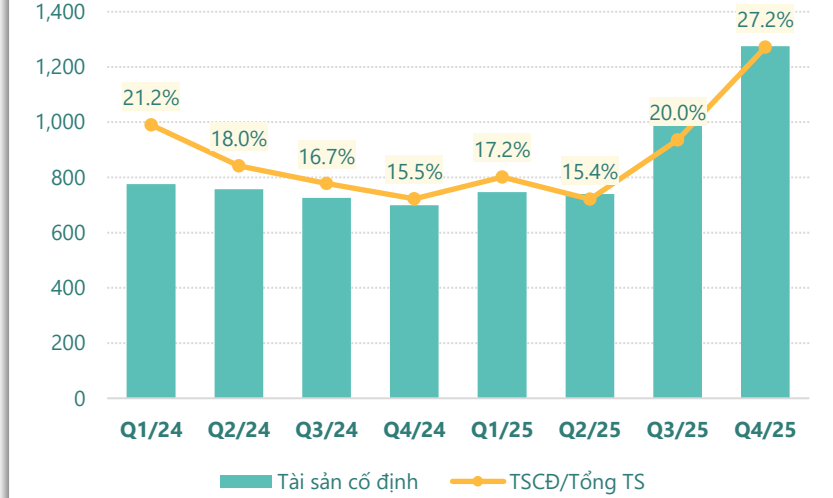
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

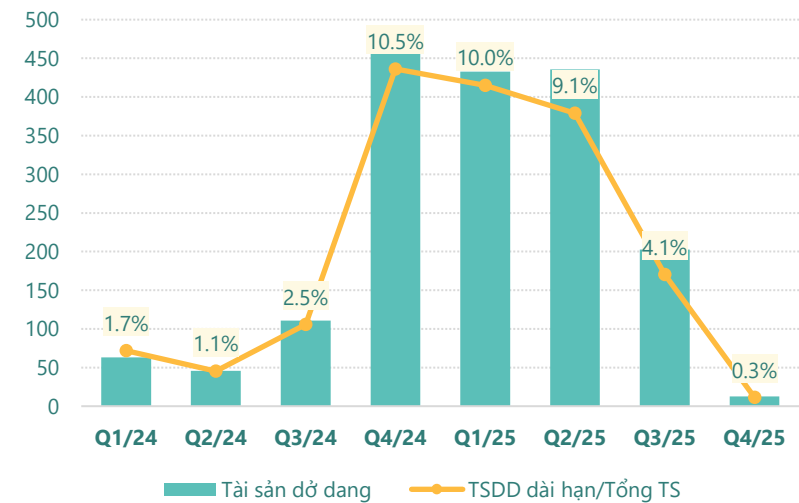
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

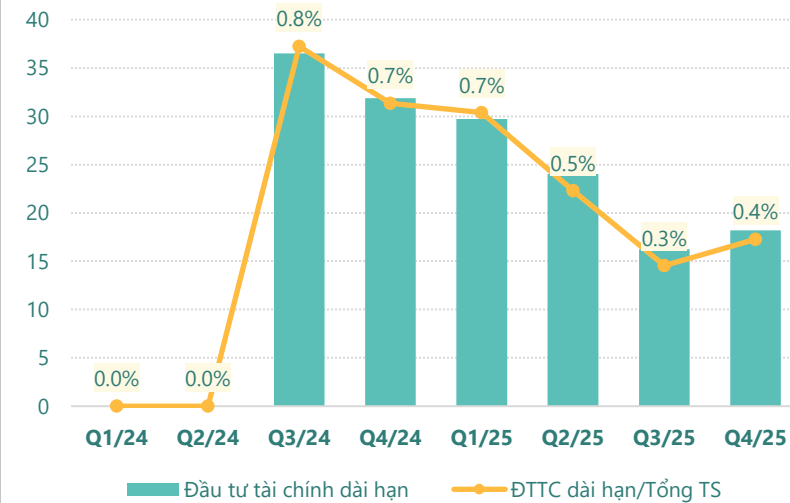
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

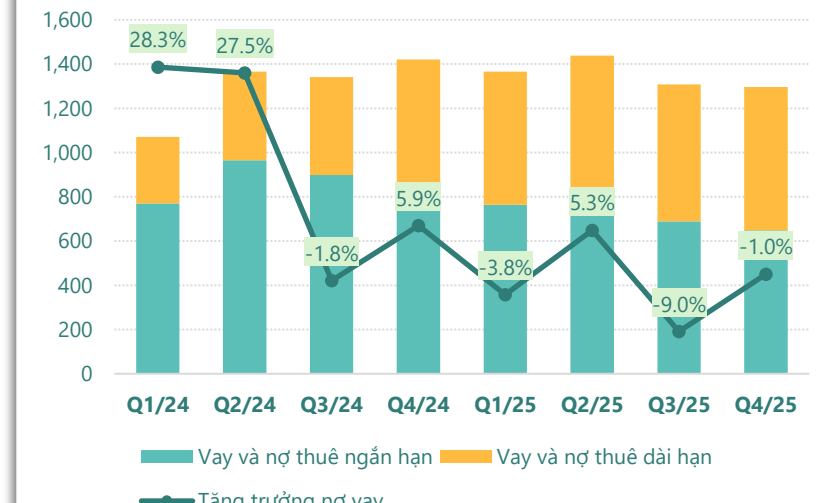
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

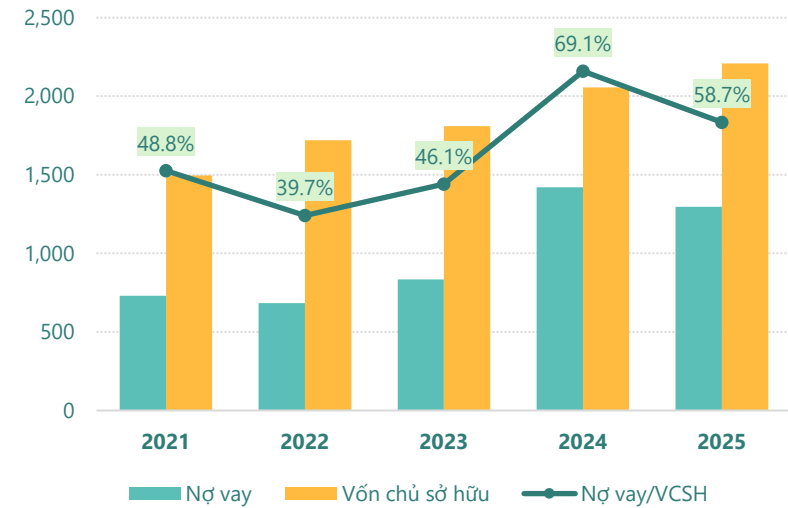


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

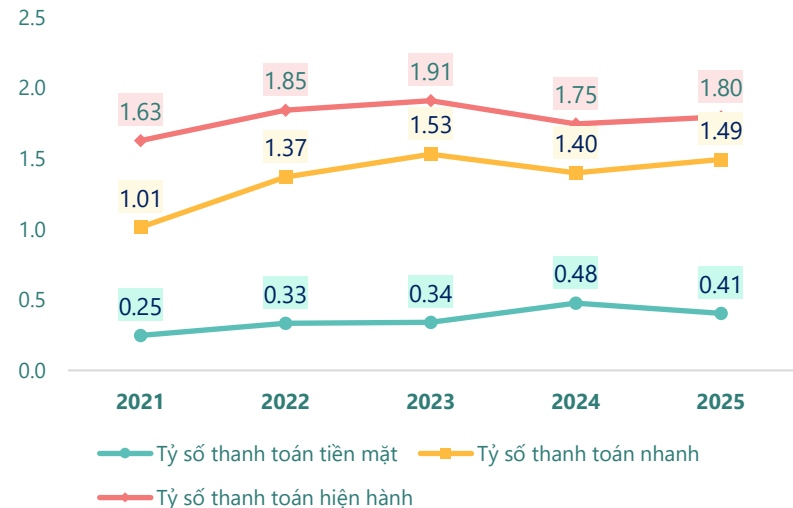
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



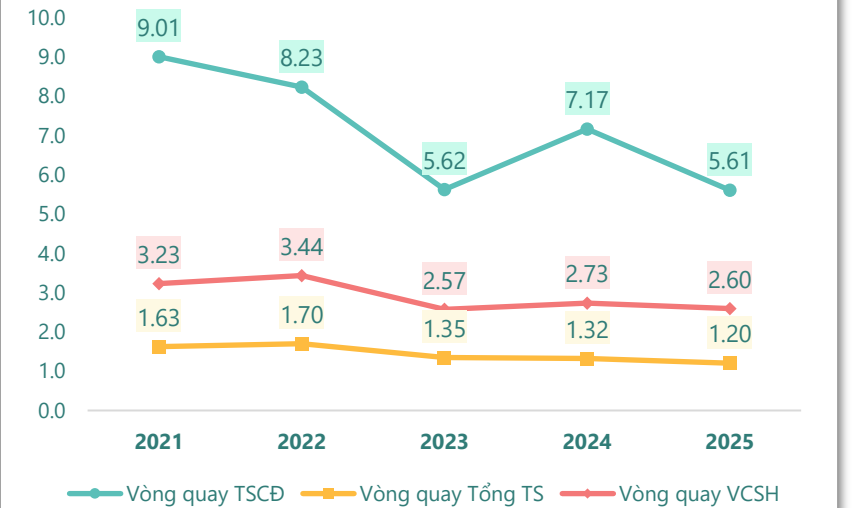
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



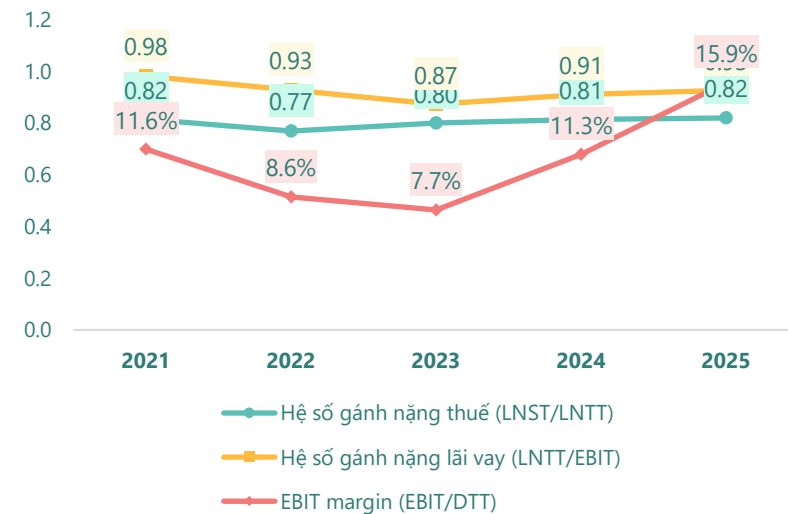
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



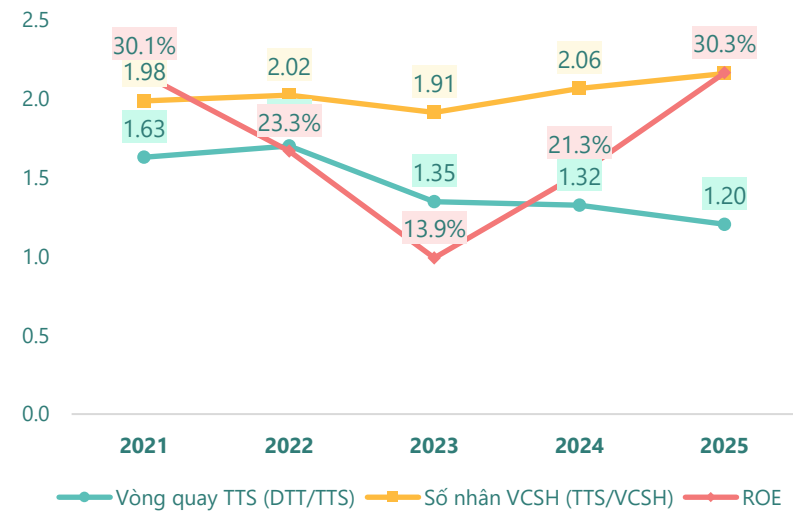
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



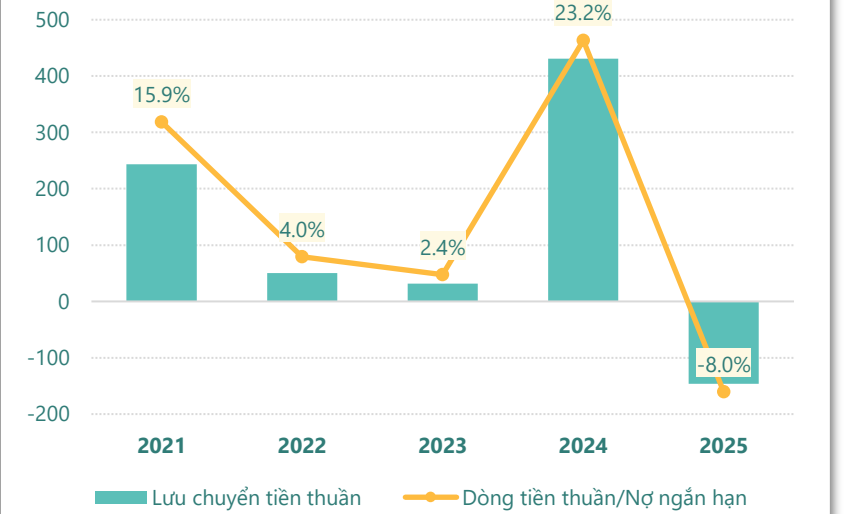
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,388	1,428	-2.8%	5,538	5,280	4.9%
Giá vốn hàng bán	1,068	1,142	-6.5%	4,368	4,451	-1.9%
Lợi nhuận gộp	321	286	12.1%	1,170	830	41.0%
Doanh thu HĐTC	67.7	63.4	6.8%	240	211	13.9%
Chi phí TC	23.9	21.8	9.4%	92.0	84.7	8.5%
Chi phí lãi vay	15.3	13.6	12.4%	64.3	53.4	20.5%
LN trong công ty LKLD	-7.04	-4.62	-52.5%	-25.3	-6.32	-300%
Chi phí bán hàng	41.4	33.3	24.2%	157	137	15.0%
Chi phí QLDN	68.6	74.5	-8.0%	310	252	23.0%
LN thuần từ HĐKD	248	216	14.6%	825	560	47.3%
Lợi nhuận khác	-1.51	-7.12	78.8%	-6.90	-16.2	57.5%
LN trước thuế	246	208	18.3%	818	544	50.5%
Lợi nhuận sau thuế	203	170	19.4%	671	442	51.6%
LNST của CĐ cty mẹ	203	170	19.4%	646	413	56.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	361	714	16.5	-20.9	535	83.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-356	-144	401	-746	-143	196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-344	-51.1	101	-95.4	-423
Tiền đầu kỳ	607	660	886	1,253	587	884
Lưu chuyển tiền thuần	52.4	226	367	-666	297	-144
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.35	0.47	-0.18	0.16	0.33	-0.56
Tiền cuối kỳ	660	886	1,253	587	884	740

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,682	4,523	3.5%
Tài sản ngắn hạn	3,279	3,250	0.9%
Tiền và tương đương tiền	740	886	-16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	880	653	34.8%
Phải thu ngắn hạn	1,026	992	3.5%
Hàng tồn kho	550	645	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	73.1	13.8%
Tài sản dài hạn	1,403	1,274	10.1%
Phải thu dài hạn	39.3	40.0	-1.9%
Tài sản cố định	1,276	700	82.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	473	-97.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	34.5	-47.2%
Tài sản dài hạn khác	57.0	26.2	117%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,474	2,468	0.2%
Nợ ngắn hạn	1,826	1,860	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	648	813	-20.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	193	-9.2%
Nợ dài hạn	648	608	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	648	608	6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,208	2,056	7.4%
Vốn chủ sở hữu	2,208	2,056	7.4%
Vốn điều lệ	1,125	750	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

